TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
**TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV**

# DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
## TỔ CHỨC NGÀY 22&23/6/2025

| TT | Họ và tên | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Dân tộc | Điểm thi | | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Lý thuyết | Thực hành | | | |
| 1 | Bùi Minh Anh | Nữ | 12/02/2001 | Nghệ An | Kinh | 6.0 | 9.0 | 1731/QĐ135/2025 | TH012358 | |
| 2 | Lê Thị Bình | Nữ | 01/5/2003 | Nghệ An | Kinh | 6.3 | 9.0 | 1732/QĐ135/2025 | TH012359 | |
| 3 | Lê Thị Khánh Chi | Nữ | 01/8/2003 | Nghệ An | Kinh | 6.0 | 7.0 | 1733/QĐ135/2025 | TH012360 | |
| 4 | Nguyễn Thị Thùy Dương | Nữ | 03/9/2003 | Nghệ An | Kinh | 6.3 | 9.0 | 1734/QĐ135/2025 | TH012361 | |
| 5 | Lê Vi Thùy Dương | Nữ | 19/10/2003 | Nghệ An | Thái | 6.0 | 9.0 | 1735/QĐ135/2025 | TH012362 | |
| 6 | Trần Thị Hà | Nữ | 18/11/1994 | Hà Tĩnh | Kinh | 6.0 | 7.5 | 1736/QĐ135/2025 | TH012363 | |
| 7 | Lê Thúy Hằng | Nữ | 17/8/2003 | Hà Tĩnh | Kinh | 5.3 | 9.0 | 1737/QĐ135/2025 | TH012364 | |
| 8 | Hoàng Thị Thúy Hằng | Nữ | 02/01/2003 | Nghệ An | Kinh | 5.3 | 9.0 | 1738/QĐ135/2025 | TH012365 | |
| 9 | Nguyễn Thị Thu Hiền | Nữ | 01/3/2001 | Nghệ An | Kinh | 6.3 | 9.0 | 1739/QĐ135/2025 | TH012366 | |
| 10 | Đặng Thị Ngọc Hưng | Nữ | 27/11/2003 | Nghệ An | Kinh | 6.3 | 9.0 | 1740/QĐ135/2025 | TH012367 | |
| 11 | Thiều Thị Huyền | Nữ | 26/11/1995 | Nghệ An | Kinh | 5.7 | 9.0 | 1741/QĐ135/2025 | TH012368 | |
| 12 | Nguyễn Sỹ Khánh | Nam | 10/8/1988 | Nghệ An | Kinh | 5.7 | 5.0 | 1742/QĐ135/2025 | TH012437 | |
| 13 | Lê Thị Khánh Linh | Nữ | 06/12/2003 | Nghệ An | Kinh | 6.3 | 9.0 | 1743/QĐ135/2025 | TH012370 | |
| 14 | Nguyễn Trà My | Nữ | 31/8/2003 | Hà Tĩnh | Kinh | 6.3 | 9.0 | 1744/QĐ135/2025 | TH012371 | |
| 15 | Nguyễn Thị Trà My | Nữ | 01/4/2003 | Nghệ An | Kinh | 5.7 | 9.0 | 1745/QĐ135/2025 | TH012372 | |
| 16 | Đàm Thị Thu Na | Nữ | 19/02/2000 | Quảng Bình | Kinh | 6.3 | 8.0 | 1746/QĐ135/2025 | TH012373 | |
| 17 | Lê Thị Diễm Quỳnh | Nữ | 26/4/2003 | Nghệ An | Kinh | 6.3 | 9.0 | 1747/QĐ135/2025 | TH012374 | |
| 18 | Bùi Thị Thúy Quỳnh | Nữ | 18/02/2003 | Nghệ An | Kinh | 6.0 | 7.5 | 1748/QĐ135/2025 | TH012375 | |
| 19 | Nguyễn Xuân Sang | Nam | 31/3/2003 | Nghệ An | Kinh | 6.3 | 8.5 | 1749/QĐ135/2025 | TH012376 | |
| 20 | Nguyễn Thị Thương | Nữ | 21/6/2003 | Nghệ An | Kinh | 6.0 | 8.5 | 1750/QĐ135/2025 | TH012377 | |
| 21 | Phan Thị Hoài Thương | Nữ | 07/4/2000 | Nghệ An | Kinh | 6.0 | 7.5 | 1751/QĐ135/2025 | TH012378 | |
| 22 | Nguyễn Thị Thùy Trâm | Nữ | 14/9/2003 | Nghệ An | Kinh | 6.7 | 8.5 | 1752/QĐ135/2025 | TH012379 | |
| 23 | Nguyễn Thị Tú | Nữ | 05/11/2003 | Nghệ An | Kinh | 5.3 | 7.0 | 1753/QĐ135/2025 | TH012380 | |
| 24 | Nguyễn Thị Phương Uyên | Nữ | 08/8/2003 | Nghệ An | Kinh | 5.3 | 8.5 | 1754/QĐ135/2025 | TH012381 | |
| 25 | Nguyễn Ngọc Uyên | Nữ | 28/6/2003 | Hà Tĩnh | Kinh | 6.0 | 9.0 | 1755/QĐ135/2025 | TH012382 | |

| TT | Họ và tên | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Dân tộc | Điểm thi | | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Lý thuyết | Thực hành | | | |
| 26 | Nguyễn Thị Thu Uyên | Nữ | 11/5/2003 | Nghệ An | Kinh | 5.7 | 8.5 | 1756/QĐ135/2025 | TH012383 | |
| 27 | Nguyễn Thành Văn | Nam | 09/11/2001 | Nghệ An | Kinh | 5.7 | 7.0 | 1757/QĐ135/2025 | TH012384 | |
| 28 | Thái Bảo Anh | Nữ | 13/9/2003 | Nghệ An | Kinh | 7.3 | 7.0 | 1758/QĐ135/2025 | TH012385 | |
| 29 | Nguyễn Ngọc Yến Chi | Nữ | 27/12/2003 | Nghệ An | Kinh | 6.3 | 8.0 | 1759/QĐ135/2025 | TH012386 | |
| 30 | Vạn Thị Bích Du | Nữ | 15/3/2003 | Nghệ An | Thái | 6.0 | 7.5 | 1760/QĐ135/2025 | TH012387 | |
| 31 | Nguyễn Thị Hằng | Nữ | 07/3/1999 | Nghệ An | Kinh | 6.0 | 6.5 | 1761/QĐ135/2025 | TH012388 | |
| 32 | Nguyễn Thị Hằng | Nữ | 16/5/2001 | Nghệ An | Kinh | 6.7 | 9.0 | 1762/QĐ135/2025 | TH012389 | |
| 33 | Cao Thị Hiếu | Nữ | 02/9/2003 | Thanh Hóa | Mường | 6.3 | 7.5 | 1763/QĐ135/2025 | TH012390 | |
| 34 | Nguyễn Thị Khánh Hòa | Nữ | 16/10/2003 | Nghệ An | Kinh | 5.7 | 7.0 | 1764/QĐ135/2025 | TH012391 | |
| 35 | Đỗ Quang Hùng | Nữ | 17/12/2003 | Thanh Hóa | Kinh | 6.7 | 7.5 | 1765/QĐ135/2025 | TH012392 | |
| 36 | Nguyễn Thị Khanh | Nữ | 15/6/2003 | Nghệ An | Kinh | 6.0 | 7.0 | 1766/QĐ135/2025 | TH012393 | |
| 37 | Nguyễn Hà Linh | Nữ | 20/11/2003 | Nghệ An | Kinh | 6.0 | 7.5 | 1767/QĐ135/2025 | TH012394 | |
| 38 | Lê Hoàng Long | Nam | 24/01/2003 | TP. Hồ CHí Minh | Kinh | 6.0 | 7.0 | 1768/QĐ135/2025 | TH012395 | |
| 39 | Lê Thị Lý | Nữ | 12/02/2001 | Nghệ An | Kinh | 7.7 | 9.0 | 1769/QĐ135/2025 | TH012396 | |
| 40 | Nguyễn Thị Hoa Mai | Nữ | 30/4/2001 | Nghệ An | Kinh | 7.0 | 8.5 | 1770/QĐ135/2025 | TH012397 | |
| 41 | Đinh Thị Ngọc | Nữ | 13/4/2003 | Nghệ An | Kinh | 6.0 | 6.5 | 1771/QĐ135/2025 | TH012398 | |
| 42 | Ngô Hưng Nhật | Nam | 25/7/2001 | Nghệ An | Kinh | 6.0 | 9.0 | 1772/QĐ135/2025 | TH012399 | |
| 43 | Kim Tuyết Nhi | Nữ | 20/7/2003 | Thanh Hóa | Thái | 6.0 | 7.0 | 1773/QĐ135/2025 | TH012400 | |
| 44 | Hồ Thị Nhung | Nữ | 13/01/2001 | Nghệ An | Kinh | 6.0 | 7.5 | 1774/QĐ135/2025 | TH012401 | |
| 45 | Đinh Thị Hồng Nhung | Nữ | 27/3/2003 | Thanh Hóa | Kinh | 6.7 | 7.0 | 1775/QĐ135/2025 | TH012402 | |
| 46 | Trần Hữu Phước | Nam | 15/02/2002 | Hà Tĩnh | Kinh | 6.3 | 6.5 | 1776/QĐ135/2025 | TH012403 | |
| 47 | Lê Đặng Hiền Tâm | Nữ | 07/12/2001 | Nghệ An | Kinh | 6.3 | 8.0 | 1777/QĐ135/2025 | TH012404 | |
| 48 | Lê Thị Thắm | Nữ | 04/10/2001 | Thanh Hóa | Kinh | 5.7 | 6.5 | 1778/QĐ135/2025 | TH012405 | |
| 49 | Trịnh Thị Minh Thư | Nữ | 11/6/2003 | Nghệ An | Kinh | 6.3 | 7.0 | 1779/QĐ135/2025 | TH012406 | |
| 50 | Nguyễn Thị Thương | Nữ | 10/6/2000 | Nghệ An | Kinh | 6.0 | 7.5 | 1780/QĐ135/2025 | TH012407 | |
| 51 | Hoàng Thị Thùy | Nữ | 14/02/2003 | Nghệ An | Kinh | 5.7 | 7.0 | 1781/QĐ135/2025 | TH012408 | |
| 52 | Từ Thị Thùy | Nữ | 30/4/2001 | Hà Tĩnh | Kinh | 6.3 | 7.0 | 1782/QĐ135/2025 | TH012409 | |
| 53 | Trần Thị Hương Thủy | Nữ | 27/3/2003 | Nghệ An | Kinh | 6.0 | 8.0 | 1783/QĐ135/2025 | TH012410 | |
| 54 | Cao Thị Trang | Nữ | 28/4/2001 | Nghệ An | Kinh | 6.0 | 7.0 | 1784/QĐ135/2025 | TH012411 | |
| 55 | Ngô Thu Trang | Nữ | 17/9/2003 | Nghệ An | Kinh | 6.0 | 8.0 | 1785/QĐ135/2025 | TH012412 | |
| 56 | Hoàng Thị Tường | Nữ | 20/4/2001 | Nghệ An | Kinh | 5.7 | 6.0 | 1786/QĐ135/2025 | TH012413 | |

| TT | Họ và tên | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Dân tộc | Điểm thi | | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Lý thuyết | Thực hành | | | |
| 57 | Nguyễn Thu Uyên | Nữ | 23/9/2001 | Hà Tĩnh | Kinh | 6.3 | 7.5 | 1787/QĐ135/2025 | TH012414 | |
| 58 | Trần Khánh Vân | Nữ | 16/12/2003 | Nghệ An | Kinh | 6.0 | 7.5 | 1788/QĐ135/2025 | TH012415 | |
| 59 | Nguyễn Thị Hải Yến | Nữ | 17/10/2003 | Nghệ An | Kinh | 5.3 | 7.0 | 1789/QĐ135/2025 | TH012416 | |
| 60 | Đặng Thị Ngọc Anh | Nữ | 31/12/2002 | Nghệ An | Kinh | 7.7 | 8.0 | 1790/QĐ135/2025 | TH012417 | |
| 61 | Chu Thị Ngọc Ánh | Nữ | 06/5/2003 | Nghệ An | Kinh | 6.3 | 8.0 | 1791/QĐ135/2025 | TH012418 | |
| 62 | Nguyễn Thị Trà Giang | Nữ | 21/02/2001 | Nghệ An | Kinh | 6.0 | 8.0 | 1792/QĐ135/2025 | TH012419 | |
| 63 | Phạm Thu Hà | Nữ | 26/3/2003 | Thanh Hóa | Kinh | 6.0 | 8.0 | 1793/QĐ135/2025 | TH012420 | |
| 64 | Trần Thị Thu Hiền | Nữ | 11/3/2003 | Nghệ An | Kinh | 6.0 | 7.0 | 1794/QĐ135/2025 | TH012421 | |
| 65 | Phạm Thị Hoài | Nữ | 24/4/2000 | Hà Tĩnh | Kinh | 5.7 | 8.0 | 1795/QĐ135/2025 | TH012422 | |
| 66 | Lê Thị Hoài | Nữ | 02/9/2003 | Nghệ An | Kinh | 5.3 | 7.0 | 1796/QĐ135/2025 | TH012423 | |
| 67 | Nguyễn Thị Hội | Nữ | 20/5/1994 | Nghệ An | Kinh | 5.7 | 6.5 | 1797/QĐ135/2025 | TH012425 | |
| 68 | Hồ Thị Hồng | Nữ | 05/11/2003 | Nghệ An | Kinh | 7.0 | 8.0 | 1798/QĐ135/2025 | TH012426 | |
| 69 | Nguyễn Đình Huy | Nam | 20/10/1987 | Nghệ An | Kinh | 6.3 | 8.0 | 1799/QĐ135/2025 | TH012427 | |
| 70 | Phạm Thị Thùy Linh | Nữ | 16/01/2003 | Nghệ An | Kinh | 6.3 | 6.5 | 1800/QĐ135/2025 | TH012428 | |
| 71 | Nguyễn Hồng Khánh Ly | Nữ | 22/10/2003 | Nghệ An | Kinh | 6.0 | 8.0 | 1801/QĐ135/2025 | TH012429 | |
| 72 | Hồ Thị Hồng Minh | Nữ | 06/5/2003 | Nghệ An | Kinh | 7.3 | 7.5 | 1802/QĐ135/2025 | TH012430 | |
| 73 | Nguyễn Thị Nguyên | Nữ | 21/10/1995 | Nghệ An | Kinh | 6.0 | 7.0 | 1803/QĐ135/2025 | TH012431 | |
| 74 | Bùi Thị Kim Oanh | Nữ | 16/6/2003 | Nghệ An | Kinh | 6.0 | 8.0 | 1804/QĐ135/2025 | TH012432 | |
| 75 | Phan Thị Phúc | Nữ | 28/9/2003 | Nghệ An | Kinh | 6.3 | 7.5 | 1805/QĐ135/2025 | TH012433 | |
| 76 | Nguyễn Thị Phương | Nữ | 11/5/1992 | Nghệ An | Kinh | 5.7 | 7.0 | 1806/QĐ135/2025 | TH012434 | |
| 77 | Võ Thị Quang | Nữ | 16/12/2003 | Nghệ An | Kinh | 5.3 | 8.0 | 1807/QĐ135/2025 | TH012435 | |
| 78 | Bùi Thị Sao | Nữ | 18/6/2002 | Nghệ An | Kinh | 7.0 | 8.5 | 1808/QĐ135/2025 | TH012436 | |
| 79 | Trần Thành Tài | Nam | 05/11/2003 | Thanh Hóa | Kinh | 6.0 | 8.0 | 1809/QĐ135/2025 | TH012438 | |
| 80 | Vi Thị Huyền Trang | Nữ | 22/5/1997 | Nghệ An | Thái | 6.0 | 8.0 | 1810/QĐ135/2025 | TH012439 | |
| 81 | Võ Hoàng Tú Uyên | Nữ | 20/8/2003 | Nghệ An | Kinh | 5.0 | 7.5 | 1811/QĐ135/2025 | TH012440 | |
| 82 | Kiều Yến Vy | Nữ | 09/01/2004 | Liên Bang Nga | Kinh | 7.7 | 8.0 | 1812/QĐ135/2025 | TH012441 | |
| 83 | Nguyễn Thị Hà Vy | Nữ | 14/12/2003 | Nghệ An | Kinh | 6.0 | 7.5 | 1813/QĐ135/2025 | TH012442 | |
| 84 | Nguyễn Hoàng Yến Vy | Nữ | 26/10/2003 | Nghệ An | Kinh | 6.0 | 8.5 | 1814/QĐ135/2025 | TH012443 | |
| 85 | Nguyễn Thị Xoan | Nữ | 15/01/1987 | Nghệ An | Kinh | 6.0 | 6.5 | 1815/QĐ135/2025 | TH012444 | |
| 86 | Lê Thị Xuân | Nữ | 11/12/2003 | Nghệ An | Kinh | 6.3 | 7.5 | 1816/QĐ135/2025 | TH012445 | |
| 87 | Lê Thị Xuân | Nữ | 21/11/1993 | Nghệ An | Kinh | 5.7 | 7.0 | 1817/QĐ135/2025 | TH012446 | |

| TT | Họ và tên | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Dân tộc | Điểm thi | | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Lý thuyết | Thực hành | | | |
| 88 | Nguyễn Thị Phi Yến | Nữ | 04/6/2003 | Nghệ An | Kinh | 5.7 | 7.5 | 1818/QĐ135/2025 | TH012447 | |
| 89 | Nguyễn Thị Yến | Nữ | 05/01/2002 | Nghệ An | Kinh | 6.0 | 8.0 | 1819/QĐ135/2025 | TH012448 | |
| 90 | Phan Thị Trúc Chi | Nữ | 15/3/2003 | TP. Hồ CHí Minh | Kinh | 6.0 | 7.0 | 1820/QĐ135/2025 | TH012449 | |
| 91 | Nguyễn Thị Ngọc Diệp | Nữ | 01/01/1982 | Nghệ An | Kinh | 5.0 | 6.0 | 1821/QĐ135/2025 | TH012450 | |
| 92 | Vi Nguyễn Phương Dung | Nữ | 29/6/2003 | Nghệ An | Thái | 6.3 | 8.0 | 1822/QĐ135/2025 | TH012451 | |
| 93 | Lê Hải Dương | Nữ | 20/11/2003 | Thanh Hóa | Kinh | 6.0 | 8.0 | 1823/QĐ135/2025 | TH012452 | |
| 94 | Trần Thị Thanh Hải | Nữ | 24/4/1979 | Nghệ An | Kinh | 7.0 | 6.5 | 1824/QĐ135/2025 | TH012453 | |
| 95 | Nguyễn Thị Hiếu | Nữ | 13/4/2003 | Nghệ An | Kinh | 5.7 | 8.0 | 1825/QĐ135/2025 | TH012454 | |
| 96 | Bùi Thị Lan | Nữ | 03/11/1993 | Nghệ An | Kinh | 5.3 | 7.0 | 1826/QĐ135/2025 | TH012455 | |
| 97 | Phạm Thị Lành | Nam | 30/3/1978 | Nghệ An | Kinh | 6.3 | 7.5 | 1827/QĐ135/2025 | TH012456 | |
| 98 | Vi Châu Loan | Nữ | 11/9/2004 | Nghệ An | Thái | 5.7 | 8.0 | 1828/QĐ135/2025 | TH012457 | |
| 99 | Hồ Hữu Lộc | Nam | 06/10/1976 | Nghệ An | Kinh | 5.3 | 6.5 | 1829/QĐ135/2025 | TH012458 | |
| 100 | Bùi Văn Minh | Nam | 01/10/2002 | Nghệ An | Kinh | 7.7 | 8.0 | 1830/QĐ135/2025 | TH012459 | |
| 101 | Nguyễn Phương Minh | Nữ | 05/6/1999 | Nghệ An | Kinh | 6.0 | 8.0 | 1831/QĐ135/2025 | TH012460 | |
| 102 | Trần Thị Nhung | Nữ | 21/01/2003 | Nghệ An | Kinh | 8.0 | 8.0 | 1832/QĐ135/2025 | TH012461 | |
| 103 | Lương Mạnh Quân | Nam | 06/4/2001 | Nghệ An | Thái | 6.7 | 9.0 | 1833/QĐ135/2025 | TH012462 | |
| 104 | Nguyễn Thanh Sáng | Nam | 29/5/2001 | Nghệ An | Kinh | 6.7 | 8.5 | 1834/QĐ135/2025 | TH012463 | |
| 105 | Võ Thị Tâm | Nữ | 02/7/1975 | Nghệ An | Kinh | 6.0 | 8.0 | 1835/QĐ135/2025 | TH012464 | |
| 106 | Lê Anh Yến Thanh | Nữ | 23/7/2003 | Nghệ An | Kinh | 7.3 | 9.0 | 1836/QĐ135/2025 | TH012465 | |
| 107 | Văn Thị Phương Thảo | Nữ | 30/3/2001 | Nghệ An | Kinh | 7.0 | 8.0 | 1837/QĐ135/2025 | TH012466 | |
| 108 | Võ Anh Thư | Nữ | 29/6/2003 | Nghệ An | Thổ | 6.0 | 8.0 | 1838/QĐ135/2025 | TH012467 | |
| 109 | Dư Thị Hoài Thương | Nữ | 03/11/2003 | Nghệ An | Kinh | 6.0 | 8.0 | 1839/QĐ135/2025 | TH012468 | |
| 110 | Võ Thị Thương | Nữ | 06/3/2003 | Nghệ An | Kinh | 5.3 | 6.5 | 1840/QĐ135/2025 | TH012469 | |
| 111 | Lê Thị Thương | Nữ | 23/10/2003 | Hà Tĩnh | Kinh | 6.0 | 8.0 | 1841/QĐ135/2025 | TH012470 | |
| 112 | Phan Thị Quỳnh Trang | Nữ | 24/8/2003 | Nghệ An | Kinh | 6.3 | 8.0 | 1842/QĐ135/2025 | TH012471 | |
| 113 | Nguyễn Thị Tuyên | Nữ | 28/02/1978 | Nghệ An | Kinh | 6.3 | 7.0 | 1843/QĐ135/2025 | TH012472 | |
| 114 | Lê Thu Uyên | Nữ | 13/3/2003 | Nghệ An | Kinh | 5.0 | 8.0 | 1844/QĐ135/2025 | TH012473 | |
| 115 | Lương Trường Vũ | Nam | 29/10/2001 | Nghệ An | Thái | 5.3 | 7.5 | 1845/QĐ135/2025 | TH012474 | |
| 116 | Hờ A Vượng | Nam | 08/10/2003 | Yên Bái | Mông | 6.7 | 8.0 | 1846/QĐ135/2025 | TH012475 | |

| TT | Họ và tên | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Dân tộc | Điểm thi | | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Lý thuyết | Thực hành | | | |